CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
DN: C=VN, S=TỈNH NINH BÌNH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST.0700823506
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.13 17:06:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

Ninh Bình, tháng 11 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty từ đó thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban giám đốc,

Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T (84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **225** /2026/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 12/11/2026, từ trang 04 đến trang 33, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/09/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 30/09/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT - Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**472.005.246.551**	**445.611.582.749**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**4.004.266.442**	**582.633.460**
1.	Tiền	111	5	4.004.266.442	582.633.460
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**112.533.789.494**	**41.094.079.743**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	112.533.789.494	41.094.079.743
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**102.877.475.890**	**188.257.693.369**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	93.411.319.260	191.139.963.052
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	15.045.046.571	2.664.642.226
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	11	422.226.864	454.204.896
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	13	(6.001.116.805)	(6.001.116.805)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**231.325.849.766**	**194.759.805.907**
1.	Hàng tồn kho	141		231.325.849.766	194.759.805.907
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**21.263.864.959**	**20.917.370.270**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	576.340.323	320.055.373
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		560.524.590	586.774.127
3.	Tài sản ngắn hạn khác	165	12	20.127.000.046	20.010.540.770
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**104.273.887.871**	**116.448.875.138**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**16.417.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	11	-	16.417.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**87.597.747.121**	**99.086.609.590**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	87.074.764.106	98.123.685.035
	- Nguyên giá	*222*		*194.036.099.481*	*198.478.680.430*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(106.961.335.375)*	*(100.354.995.395)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	522.983.015	962.924.555
	- Nguyên giá	*225*		*3.877.089.431*	*3.877.089.431*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(3.354.106.416)*	*(2.914.164.876)*
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**16.676.140.750**	**17.345.848.048**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	16.676.140.750	17.345.848.048
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**576.279.134.422**	**562.060.457.887**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/04/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**324.028.912.246**	**326.412.728.789**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**324.028.912.246**	**326.389.275.220**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	31.762.409.729	166.770.117.616
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	63.800.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	4.245.146.908	3.685.248.089
4.	Phải trả người lao động	315		1.708.175.865	1.385.951.946
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.751.109.696	573.742.821
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	431.092.581	777.640.674
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	284.130.977.467	153.132.774.074
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**-**	**23.453.569**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	-	23.453.569
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**21**	**252.250.222.176**	**235.647.729.098**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*185.000.000.000*	*185.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		17.101.170.000	17.101.170.000
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.149.052.176	33.546.559.098
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*33.546.559.098*	*802.420.831*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*16.602.493.078*	*32.744.138.267*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**576.279.134.422**	**562.060.457.887**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**660.675.861.339**	**622.885.637.843**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.813.655	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**23**	**660.668.047.684**	**622.885.637.843**
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	623.524.186.537	592.055.853.380
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**37.143.861.147**	**30.829.784.463**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	3.085.163.753	789.516.406
8.	Chi phí tài chính	23	26	10.619.004.941	4.385.464.214
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*10.603.719.931*	*4.208.049.239*
9.	Chi phí bán hàng	25	27	3.622.865.599	2.639.561.574
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	5.360.725.342	6.773.547.529
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**20.626.429.018**	**17.820.727.552**
12.	Thu nhập khác	31	29	249.853.535	44.940.278
13.	Chi phí khác	32	30	97.054.579	155.837.652
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**152.798.956**	**(110.897.374)**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	4.176.734.896	1.786.505.662
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	897	1.062

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.046.916.496	12.045.516.051
- Các khoản dự phòng	03	-	1.649.368.392
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	15.117.363	157.914.197
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(3.100.535.793)	(813.078.892)
- Chi phí đi vay	06	10.603.719.931	4.208.049.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**39.344.445.971**	**34.957.599.165**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	85.417.560.065	(8.867.540.866)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.566.043.859)	(21.342.214.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(134.240.808.461)	(11.400.189.560)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	413.422.348	(783.494.412)
- Chi phí đi vay đã trả	14	(10.242.574.665)	(4.208.992.248)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.665.989.303)	(2.761.920.515)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(59.539.987.904)**	**(14.406.753.298)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.000.000.000)	(7.205.410.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.650.000.000	2.038.541.667
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.250.000.000)	(16.284.122.411)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.700.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.586.312.739	1.397.714.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(68.013.687.261)**	**(17.353.276.754)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	333.088.176.257	148.166.207.876
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(201.792.608.815)	(125.473.189.410)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(320.817.618)	(690.492.617)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(16.675.823.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**130.974.749.824**	**5.326.702.350**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**3.421.074.659**	**(26.433.327.702)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**582.633.460**	**40.494.041.518**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	558.323	(49.544)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4.004.266.442**	**14.060.664.272**

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận từ ngày 15/04/2024. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là BQP.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, gia công công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa;
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Địa chỉ, số lao động

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 127 người (tại ngày 31/03/2026 là 115 người).

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Công ty đã áp dụng các quy định theo Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được trình bày vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 30/09/2026 là 25.970 VND/USD.

- Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ: tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền, được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được xác định tại từng thời điểm thanh toán.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá

(bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo Thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Tài sản thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	3,5 - 7

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm: tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Trong đó:

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066.
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 01 năm (chi phí chờ phân bổ ngắn hạn) và không quá 03 năm (chi phí chờ phân bổ dài hạn).

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty. Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước vay, nợ và từng loại tài sản vay, nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn". Các khoản vay và nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn".

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay (chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính

vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí lãi vay và một số chi phí khác.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình; giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; tiền cổ tức, lợi nhuận được chia; Chiết khấu thanh toán và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có); giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có); chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao

vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí cho nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, kinh phí công đoàn, bảo hiểm,...); chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và các khoản chi phí khác,...

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng.

4.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin về các bên liên quan của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 35.

5. TIỀN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Tiền mặt	343.561.434	324.422.408
Tiền gửi không kỳ hạn	3.660.705.008	258.211.052
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	*305.291.973*	*160.000.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	*2.683.587.285*	*73.835.502*
- Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	*511.775.560*	-
- Các ngân hàng khác	*160.050.190*	*24.375.550*
Cộng	**4.004.266.442**	**582.633.460**

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**576.340.323**	**320.055.373**
Phí bảo hiểm	190.311.456	100.495.712
Công cụ, dụng cụ	183.628.867	85.761.658
Các khoản khác	202.400.000	133.798.003
Dài hạn	**16.676.140.750**	**17.345.848.048**
Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước (*)	15.425.612.161	15.625.502.041
Công cụ, dụng cụ	220.587.680	500.725.394
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	822.207.364	1.105.165.542
Các khoản khác	207.733.545	114.455.071
Cộng	**17.252.481.073**	**17.665.903.421**

(*): Là khoản tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình từ Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các bên liên quan với ngân hàng.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30/09/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (*)	18.343.012.779	18.343.012.779	-	18.319.975.907	18.319.975.907	-
- Số tiền gửi	*17.863.523.082*	*17.863.523.082*	-	*17.539.697.019*	*17.539.697.019*	-
- Lãi dự thu	*479.489.697*	*479.489.697*	-	*780.278.888*	*780.278.888*	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (*)	6.220.797.260	6.220.797.260	-	6.334.081.918	6.334.081.918	-
- Số tiền gửi	*6.100.000.000*	*6.100.000.000*	-	*6.100.000.000*	*6.100.000.000*	-
- Lãi dự thu	*120.797.260*	*120.797.260*	-	*234.081.918*	*234.081.918*	-
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP. Hồ Chí Minh (*)	16.114.410.960	16.114.410.960	-	16.440.021.918	16.440.021.918	-
- Số tiền gửi	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*	-	*16.000.000.000*	*16.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*114.410.960*	*114.410.960*	-	*440.021.918*	*440.021.918*	-
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (*)	5.188.054.795	5.188.054.795	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*188.054.795*	*188.054.795*	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương (*)	51.002.270.549	51.002.270.549	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*1.002.270.549*	*1.002.270.549*	-	-	-	-
Tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh (*)	15.665.243.151	15.665.243.151	-	-	-	-
- Số tiền gửi	*15.250.000.000*	*15.250.000.000*	-	-	-	-
- Lãi dự thu	*415.243.151*	*415.243.151*	-	-	-	-
Cộng	**112.533.789.494**	**112.533.789.494**	**-**	**41.094.079.743**	**41.094.079.743**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 - 13 tháng (kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán) tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 8,8%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

8. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	21.232.681.590	-	21.088.820.032	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Hưng Đông	10.049.410.800	-	11.588.859.000	-
Công ty Cổ phần Yến Thịnh Invest	15.595.556.715	-	16.857.488.550	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tú Uyên	-	-	29.106.832.700	-
Các khách hàng khác	46.533.670.155	(5.779.624.805)	112.497.962.770	(5.779.624.805)
Cộng	**93.411.319.260**	**(5.779.624.805)**	**191.139.963.052**	**(5.779.624.805)**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*4.733.321.078*	-	*3.292.477.647*	-

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	14.753.685.906	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	-	-	2.505.184.200	-
Các khoản trả trước khác	291.360.665	(95.738.000)	159.458.026	(95.738.000)
Cộng	**15.045.046.571**	**(95.738.000)**	**2.664.642.226**	**(95.738.000)**
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*14.753.685.906*	-	-	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	168.443.136.590	-	135.841.909.180	-
Sản phẩm	53.266.360.347	-	31.753.383.006	-
Hàng hoá	9.616.352.829	-	27.164.513.721	-
Cộng	**231.325.849.766**	**-**	**194.759.805.907**	**-**

11. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**422.226.864**	**(125.754.000)**	**454.204.896**	**(125.754.000)**
Tạm ứng	-	-	23.814.000	-
Ký cược, ký quỹ	194.236.129	-	177.818.629	-
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	102.236.735	-	126.593.267	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
Phải thu khác	-	-	225.000	-
Dài hạn	**-**	**-**	**16.417.500**	**-**
Ký cược, ký quỹ	-	-	16.417.500	-
Cộng	**422.226.864**	**(125.754.000)**	**470.622.396**	**(125.754.000)**

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (*)	5.936.863.781	5.936.863.781	-	5.937.125.699	5.937.125.699	-
- Số tiền gửi	*5.930.000.000*	*5.930.000.000*	-	*5.930.000.000*	*5.930.000.000*	-
- Lãi dự thu	*6.863.781*	*6.863.781*	-	*7.125.699*	*7.125.699*	-
Tiền gửi kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (*)	14.190.136.265	14.190.136.265	-	14.073.415.071	14.073.415.071	-
- Số tiền gửi	*14.121.121.530*	*14.121.121.530*	-	*14.007.182.902*	*14.007.182.902*	-
- Lãi dự thu	*69.014.735*	*69.014.735*	-	*66.232.169*	*66.232.169*	-
Cộng	**20.127.000.046**	**20.127.000.046**	**-**	**20.010.540.770**	**20.010.540.770**	**-**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty.

13. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2026				01/04/2026			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		**5.779.624.805**	**-**	**(5.779.624.805)**		**5.779.624.805**	**-**	**(5.779.624.805)**
SMC Electric (HK) Limited	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	> 3 năm	845.190.500	-	(845.190.500)	2-3 năm	845.190.500	-	(845.190.500)
Trả trước người bán		**95.738.000**	**-**	**(95.738.000)**		**95.738.000**	**-**	**(95.738.000)**
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)
Phải thu khác		**125.754.000**	**-**	**(125.754.000)**		**125.754.000**	**-**	**(125.754.000)**
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)
Cộng		**6.001.116.805**	**-**	**(6.001.116.805)**		**6.001.116.805**	**-**	**(6.001.116.805)**

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**(6.001.116.805)**	**(4.098.191.263)**
Trích lập dự phòng	-	(1.649.368.392)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	**(6.001.116.805)**	**(5.747.559.655)**
Trong đó		
- Phải thu khách hàng	*(5.779.624.805)*	*(5.526.067.655)*
- Phải thu khác	*(125.754.000)*	*(125.754.000)*
- Trả trước cho người bán	*(95.738.000)*	*(95.738.000)*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/04/2026	**72.903.487.206**	**119.688.322.614**	**4.374.104.650**	**234.505.600**	**1.278.260.360**	**198.478.680.430**
Mua trong kỳ	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.442.580.949)	-	-	-	(6.442.580.949)
Số dư tại 30/09/2026	**72.903.487.206**	**115.245.741.665**	**4.374.104.650**	**234.505.600**	**1.278.260.360**	**194.036.099.481**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/04/2026	**21.624.305.327**	**74.991.891.328**	**2.630.964.062**	**199.764.449**	**908.070.229**	**100.354.995.395**
Khấu hao trong kỳ	1.933.526.346	8.292.208.275	303.870.456	19.651.560	57.718.319	10.606.974.956
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.000.634.976)	-	-	-	(4.000.634.976)
Số dư tại 30/09/2026	**23.557.831.673**	**79.283.464.627**	**2.934.834.518**	**219.416.009**	**965.788.548**	**106.961.335.375**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/04/2026	**51.279.181.879**	**44.696.431.286**	**1.743.140.588**	**34.741.151**	**370.190.131**	**98.123.685.035**
Số dư tại 30/09/2026	**49.345.655.533**	**35.962.277.038**	**1.439.270.132**	**15.089.591**	**312.471.812**	**87.074.764.106**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	*12.905.824.092*	-	*37.990.000*	*552.900.360*	*13.496.714.452*
GTCL tài sản thế chấp khoản vay ngân hàng	*49.345.655.533*	*3.851.112.312*	-	-	-	*53.196.767.845*

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/04/2026	**3.877.089.431**	**3.877.089.431**
Số dư tại 30/09/2026	**3.877.089.431**	**3.877.089.431**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/04/2026	**2.914.164.876**	**2.914.164.876**
Khấu hao trong kỳ	439.941.540	439.941.540
Số dư tại 30/09/2026	**3.354.106.416**	**3.354.106.416**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/04/2026	**962.924.555**	**962.924.555**
Số dư tại 30/09/2026	**522.983.015**	**522.983.015**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ HTP Lộc Phát	4.613.467.100	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	89.944.904.134
Các nhà cung cấp khác	13.794.349.304	63.470.620.157
Cộng	**31.762.409.729**	**166.770.117.616**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*51.275.338*	*117.685.449.055*

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	717.472.712	356.327.446
Thưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh	656.390.859	-
Các khoản trích trước khác	377.246.125	217.415.375
Cộng	**1.751.109.696**	**573.742.821**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.200.000	431.955.087
Các khoản bảo hiểm	208.379.500	196.976.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	206.513.081	148.709.087
Cộng	**431.092.581**	**777.640.674**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	*47.759.538*	*34.978.976*

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**284.130.977.467**	**153.132.774.074**
Vay ngắn hạn (19.1)	284.024.737.341	152.729.169.899
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (19.2)	106.240.126	403.604.175
Dài hạn	**-**	**23.453.569**
Nợ thuê tài chính (19.2)	-	23.453.569
Cộng	**284.130.977.467**	**153.156.227.643**

19.1. Vay ngắn hạn

	01/04/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	29.998.438.360	33.610.097.342	33.611.806.823	29.996.728.879
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (2)	32.734.464.666	32.703.972.838	32.734.464.666	32.703.972.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	49.996.266.873	57.282.327.452	65.954.558.701	41.324.035.624
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP Hồ Chí Minh (4)	40.000.000.000	40.042.079.025	40.042.079.025	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh (5)	-	69.449.699.600	29.449.699.600	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương (6)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Cộng	**152.729.169.899**	**333.088.176.257**	**201.792.608.815**	**284.024.737.341**

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30/09/2026:

STT	Ngân Hàng	Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2025/21017410/CTD ngày 12/11/2025	8,8% - 8,9%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 16/10/2025, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(2)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: CLC-69822-02 ngày 08/01/2026	9,4% - 11,6%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 08/01/2026, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 08/01/2026 và số 02/HDBL ngày 08/01/2026 được ký kết lần lượt bởi ông Nguyễn Thanh Tùng (Bên liên quan của Công ty) và ông Lương Hữu Hoàn (Bên liên quan của Công ty)
(3)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/14314082/HĐTD ngày 21/01/2026	8,1% - 8,9%	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/01/2027, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP458870 thuộc sở hữu của Công ty và Xe ô tô Santafe có biển kiểm soát số 30H-134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan của Công ty)
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 60/2026-HĐCVHM/NHCT944-0700823506 ngày 29/05/2026	8,6%	Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 29/05/2026 đến hết ngày 29/05/2027. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được ghi trên Giấy Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

STT	Ngân Hàng	Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(5)	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh	Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN0010090.026/26/DN ngày 23/04/2026	9,3% - 11,0%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 23/04/2026 đến ngày 23/04/2027. Thời hạn vay theo từng Khế ước nhận nợ nhưng không quá 5 tháng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(6)	Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	Hợp đồng tín dụng số 0000541017/2026/HĐTD-BACABANK.612 ngày 29/06/2026	10,9%	Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng từ 29/06/2026 đến hết ngày 29/06/2027. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Khế ước Nhận Nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

19.2. Nợ thuê tài chính

	01/04/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**403.604.175**	**23.453.569**	**320.817.618**	**106.240.126**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội (1)	333.243.459	-	285.637.260	47.606.199
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (2)	70.360.716	23.453.569	35.180.358	58.633.927
Nợ thuê tài chính dài hạn	**23.453.569**	**-**	**23.453.569**	**-**
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (2)	23.453.569	-	23.453.569	-
Cộng	**427.057.744**	**23.453.569**	**344.271.187**	**106.240.126**

Các hợp đồng nợ thuê tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuê	Thời hạn thuê
(1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	106.240.126	403.604.175
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	-	23.453.569
Cộng	**106.240.126**	**427.057.744**
Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả	*(106.240.126)*	*(403.604.175)*
Nợ thuê tài chính dài hạn	**-**	**23.453.569**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.001.109.481	1.001.109.481	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	35.719.914	35.719.914	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.665.989.303	4.176.734.896	3.665.989.303	4.176.734.896
Thuế thu nhập cá nhân	19.258.786	68.412.012	19.258.786	68.412.012
Các loại thuế, phí, lệ phí khác	-	70.597.263	70.597.263	-
Cộng	**3.685.248.089**	**5.352.573.566**	**4.792.674.747**	**4.245.146.908**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/04/2025	**150.000.000.000**	**-**	**802.420.831**	**150.802.420.831**
Tăng vốn trong năm	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Số dư tại 01/04/2026	**185.000.000.000**	**17.101.170.000**	**33.546.559.098**	**235.647.729.098**
Lãi trong kỳ	-	-	16.602.493.078	16.602.493.078
Số dư tại 30/09/2026	**185.000.000.000**	**17.101.170.000**	**50.149.052.176**	**252.250.222.176**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/04/2026	
	Vốn góp	Tỉ lệ	Vốn góp	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	93.017.330.000	50,28%	93.017.330.000	50,28%
Công ty Cổ phần BPG Invest	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000	16,22%
Ông Lương Hữu Hoàn	3.810.000.000	2,06%	3.810.000.000	2,06%
Ông Trần Trọng Thắng	4.500.000.000	2,43%	4.500.000.000	2,43%
Bà Hoàng Thị Hằng	3.970.000.000	2,15%	3.970.000.000	2,15%
Ông Lê Văn Dũng	3.688.000.000	1,99%	3.688.000.000	1,99%
Bà Trịnh Thị Hoà	3.123.000.000	1,69%	3.100.000.000	1,68%
Các cổ đông khác	42.891.670.000	23,18%	42.914.670.000	23,20%
Cộng	**185.000.000.000**	**100%**	**185.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	185.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2026	01/04/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**18.500.000**	**18.500.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**18.500.000**	**18.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*18.500.000*	*18.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**18.500.000**	**18.500.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*18.500.000*	*18.500.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/Cổ phiếu

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất với diện tích 15.059 m2 tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình từ Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera theo Hợp đồng cho thuê lại đất số 14/2019/BĐS-HĐKT ngày 16/2/2019. Thời hạn thuê đến ngày 04/08/2066. Đơn giá thuê đất hàng năm sẽ được thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam (nay là UBND tỉnh Ninh Bình).

Công ty thuê các máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài sản với Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Công ty mẹ). Thời gian thuê các tài sản là 10 năm kể từ ngày nhận bàn giao.

Tổng số tiền thuê đất, tiền thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	30/09/2026 VND	01/04/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	13.885.050.000	15.257.850.000
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	55.540.200.000	61.031.400.000
Trên 5 năm	31.706.509.000	41.394.634.000
Cộng	**101.131.759.000**	**117.683.884.000**

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30/09/2026, Công ty nhận giữ hộ các vật tư, công cụ dụng cụ cho các khách hàng gia công như sau:

Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
Bột màu các loại	kg	66,70
Hạt màu các loại	kg	3.183,60
Hạt nhựa ABS	kg	33.811,89
Hạt nhựa nguyên sinh khác	kg	3.631,45
Hạt nhựa PC	kg	1.160,00
Hạt nhựa PP	kg	18.151,64
Khuôn các loại	cái	6,00

Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp

Tài sản cầm cố là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/09/2026:

Khoản cầm cố/Kỳ hạn	Số tiền (VND)	Bên nhận cầm cố	Thời hạn cầm cố
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình		Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
- Kỳ hạn 3 tháng	5.930.000.000		
- Kỳ hạn 12 tháng	6.100.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long		Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
- Kỳ hạn 3 tháng	14.121.121.530		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh		Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng
- Kỳ hạn 6 tháng	15.250.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long			

Khoản cầm cố/Kỳ hạn	Số tiền (VND)	Bên nhận cầm cố	Thời hạn cầm cố
- Kỳ hạn 6 tháng	5.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân		Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
- Kỳ hạn 12 tháng	17.863.523.082		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP Hồ Chí Minh		Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - TP Hồ Chí Minh	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
- Kỳ hạn 12 tháng	16.000.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương		Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bình Dương	Đến khi hoàn tất thủ tục xóa đăng ký giao dịch đảm bảo đối với tất cả tài sản cầm cố
- Kỳ hạn 13 tháng	50.000.000.000		

Chi tiết tài sản thế chấp là tài sản cố định tại ngày 30/09/2026:

Danh mục tài sản	Nguyên giá (VND)	Giá trị còn lại (VND)	Bên nhận thế chấp	Thời hạn thế chấp
Tài sản gắn liền với đất tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 458870	72.903.487.206	49.345.655.533	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Đến khi Công ty hoàn tất nghĩa vụ với Ngân hàng và các bên thực hiện giải chấp tài sản
Máy ép nhựa, ký hiệu MA4800II/225P	3.041.159.741	1.115.091.893		
Máy ép nhựa, ký hiệu JU5500III/3430	3.318.944.965	1.216.946.465		
Máy ép nhựa, ký hiệu JU6500III/4630	4.142.929.038	1.519.073.954		

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu		
Doanh thu bán sản phẩm và hàng hóa	650.181.871.061	617.578.610.489
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.493.990.278	5.307.027.354
Cộng	**660.675.861.339**	**622.885.637.843**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	7.813.655	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**660.668.047.684**	**622.885.637.843**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	*271.535.630.139*	*267.074.620.808*

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	620.226.995.120	588.679.284.834
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.297.191.417	3.376.568.546
Cộng	**623.524.186.537**	**592.055.853.380**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.892.481.766	787.037.225
Lãi chênh lệch tỷ giá	192.681.987	2.479.181
Cộng	**3.085.163.753**	**789.516.406**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí đi vay	10.603.719.931	4.208.049.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.117.363	177.414.975
Chi phí tài chính khác	167.647	-
Cộng	**10.619.004.941**	**4.385.464.214**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.184.822.965	1.310.614.669
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.317.998.127	1.237.943.668
Chi phí khác	120.044.507	91.003.237
Cộng	**3.622.865.599**	**2.639.561.574**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.304.171.825	1.895.148.473
Chi phí vật liệu quản lý	138.508.286	239.045.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.583.212	674.935.680
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.649.368.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.809.189.390	2.077.833.173
Chi phí khác	613.272.629	237.216.564
Cộng	**5.360.725.342**	**6.773.547.529**

29. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	208.054.027	26.041.667
Các khoản khác	41.799.508	18.898.611
Cộng	**249.853.535**	**44.940.278**
Trong đó: Thu nhập với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 35)	*208.054.027*	*26.041.667*

30. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, tiền chậm nộp	70.597.263	145.013.639
Các khoản khác	26.457.316	10.824.013
Cộng	**97.054.579**	**155.837.652**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.817.749.629	236.194.613.408
Chi phí nhân công	12.795.022.114	12.063.747.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.046.916.496	12.045.516.051
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1.649.368.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.936.970.401	17.909.299.727
Chi phí khác	1.449.932.013	962.415.118
Cộng	**290.046.590.653**	**280.824.960.228**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.779.227.974**	**17.709.830.178**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(611.203)
- Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện kỳ này	2.625.799	-
- Cộng: Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	4.766.128	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	97.054.579	155.837.652
Thu nhập chịu thuế	**20.883.674.480**	**17.865.056.627**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.176.734.896**	**3.573.011.325**
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	-	(1.786.505.663)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.176.734.896**	**1.786.505.662**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**16.602.493.078**	**15.923.324.516**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.500.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**897**	**1.062**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa, bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại các thuyết minh số 23 và số 24 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Retail	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BPG Invest	Cổ đông lớn
Ông Lê Văn Quang	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Hữu Duy	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuân	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	01/04/2026
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**4.733.321.078**	**3.292.477.647**
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	2.995.835.064	1.881.877.647
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	275.076.000	127.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	409.514.400	1.283.400.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	603.993.614	-
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	448.902.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**14.753.685.906**	**-**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	14.753.685.906	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**51.275.338**	**117.685.449.055**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	89.944.904.134
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	-	13.623.011.690
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	-	27.750.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	51.275.338	1.310.526.631
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	12.694.816.600
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	84.440.000
Phải trả khác	**47.759.538**	**34.978.976**
Ông Lương Hữu Hoàn	9.174.638	600.000
Ông Vũ Văn Tuấn	38.584.900	34.378.976

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**271.535.630.139**	**267.074.620.808**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	264.934.268.720	262.502.868.988
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	4.985.252.134	4.550.151.820
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	426.250.000	21.600.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	555.979.285	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	379.180.000	-
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	254.700.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	**391.189.590.576**	**445.925.073.921**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	388.130.403.607	364.051.114.001
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	2.799.000.000	3.837.000.000
Công ty Cổ phần BPG Retail	260.186.969	505.434.920
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	-	56.162.000.000
Công ty Cổ phần BPG Trading	-	21.369.525.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	**208.054.027**	**26.041.667**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	208.054.027	26.041.667
Chi trả cổ tức	**-**	**12.086.047.499**
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuân	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập	-	-
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	314.269.325	323.693.229
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	190.830.769	191.082.154
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	30.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
Cộng		**535.100.094**	**544.775.383**

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 08-09/2026/NQ-BQP ngày 26/09/2026, Công ty dự kiến phát hành thêm 1.295.000 cổ phiếu tương đương giá trị phát hành theo mệnh giá là 12.950.000.000 đồng để trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông với tỷ lệ phát hành là 7%, tỷ lệ thực hiện quyền là 100:7. Ngày 09/11/2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01-11/2026/NQ-BQP thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025, thời gian phát hành dự kiến trong quý IV/2026 - quý I/2027 sau khi Uỷ ban chứng khoán Nhà nước thông báo nhận được tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức của Công ty. Hiện tại, Công ty đang triển khai các công việc liên quan để thực hiện việc chi trả cổ tức theo kế hoạch.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/09/2026.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 đã được kiểm toán chuyển sang. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/09/2025 đã được soát xét.

Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng kỳ này, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Chi tiết như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	Mã số	01/04/2026 trước phân loại lại	Phân loại lại	01/04/2026 sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**19.937.182.902**	**(19.937.182.902)**	**-**
Các khoản tương đương tiền	112	19.937.182.902	(19.937.182.902)	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**39.639.697.019**	**1.454.382.724**	**41.094.079.743**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	39.639.697.019	1.454.382.724	41.094.079.743
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**1.981.945.488**	**(1.527.740.592)**	**454.204.896**
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.981.945.488	(1.527.740.592)	454.204.896
Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**-**	**20.010.540.770**	**20.010.540.770**
Tài sản ngắn hạn khác	165	-	20.010.540.770	20.010.540.770

Phê duyệt, ngày 12 tháng 11 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Thị Bích	Lương Hữu Hoàn